

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ R G
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 105/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 20/10/2023

V/v: “Ly hôn giữa bà H và ông Ch”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ R G, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: ông Bùi Tấn Nghĩa.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần H Hân.
2. Bà Đoàn Thị Liễu.

Thư ký phiên toà: Bà Lê Thị Tú – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân thành phố R G.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố R G tham gia phiên toà: Bà Vũ Thị Thu - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 10 năm 2023, tại phòng xử án của Tòa án nhân dân thành phố R G xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 335/2023/TLST-HNGĐ, ngày 10 tháng 7 năm 2023, về việc: “*Tranh chấp ly hôn và nuôi con chung*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 130/2023/QĐST-HNGĐ ngày 05 tháng 9 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị Bé H**, sinh năm 1983. Địa chỉ: Tổ 02, ấp T T, xã P T, thành phố R G, tỉnh Kiên Giang. (Có mặt).
2. Bị đơn: Ông **Trần Văn Ch**, sinh năm 1981. Địa chỉ: Tổ 02, ấp T T, xã P T, thành phố R G, tỉnh Kiên Giang. (Vắng mặt lần thứ 2).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện xin ly hôn đề ngày 16/01/2023 và trong quá trình xét xử nguyên đơn bà Nguyễn Thị Bé H trình bày: Bà H và ông Ch tự nguyện quen nhau, đi đến tổ chức lễ cưới và chung sống vợ chồng vào năm 2003, có đăng ký kết hôn trễ hạn và được UBND xã P T, thành phố R G, tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 12/10/2009.

Lý do bà H yêu cầu xin ly hôn: Bà H cho rằng, do quá trình chung sống tính tình đôi bên không hợp, bất đồng quan điểm, bất đồng ý kiến, vợ chồng thường hay cự cãi, do ông Ch sống không chung thủy, có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác. Cả hai đã nhiều lần hòa giải hàn gắn nhưng không mang lại kết quả mà mâu thuẫn ngày càng trầm trọng thêm, cả hai đã tự ly thân từ tháng 04/2021 cho đến nay. Nhận thấy cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, mục đích của hôn nhân không đạt được nên bà H làm đơn xin ly hôn với ông Ch

Về con chung: Bà H xác nhận có 03 người con chung tên Trần H N, sinh ngày 16/6/2004, Trần Như H1, sinh ngày 24/3/2009 và Trần Xuân K, sinh ngày 06/01/2020.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà H xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Quá trình tố tụng và tại phiên tòa bà H yêu cầu:

Về hôn nhân: Bà H yêu cầu được ly hôn với ông Ch.

Về con chung: Người con chung tên Trần H N, sinh ngày 16/6/2004 đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Bà H yêu cầu tiếp tục nuôi dưỡng 02 người con chung tên Trần Như H1, sinh ngày 24/3/2009 và Trần Xuân K, sinh ngày 06/01/2020. Bà H không yêu cầu ông Ch cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Bị đơn ông Trần Văn Ch đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do, không có văn bản trình bày ý kiến.*

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố R G phát biểu ý kiến:*

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án thời điểm này thấy rằng Thẩm phán đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm, đảm bảo tính khách quan của vụ án.

Đối với những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đúng về quyền và nghĩa vụ khi tham gia tố tụng. Bị đơn đã được Tòa án triệu tập, thông báo hợp lệ các văn bản tố tụng của vụ án nhưng vẫn vắng mặt và không có ý kiến là chưa thực hiện đúng nghĩa vụ của mình.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng áp dụng khoản 2, 4 Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 56, Điều 81 của Luật hôn nhân và gia

đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu xin ly hôn, nuôi con chung của bà Nguyễn Thị Bé H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã thực hiện đầy đủ trình tự, thủ tục theo quy định Bộ luật tố tụng dân sự như tổng đạt: Thông báo thụ lý; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa; Giấy báo phiên tòa hợp lệ, nhưng bị đơn ông H vắng mặt. Tại phiên tòa nguyên đơn đồng ý xét xử vắng mặt bị đơn. Căn cứ vào Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử thống nhất xử vắng mặt bị đơn ông Trần Văn Ch.

[2] Nhận định về quan hệ hôn nhân: Bà H và ông Ch tự nguyện quen nhau, đi đến tổ chức lễ cưới và chung sống vợ chồng vào năm 2003, có đăng ký kết hôn trễ hạn và được UBND xã P T, thành phố R G, tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 12/10/2009. Căn cứ Điều 8, Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình, quan hệ hôn nhân giữa bà H và ông Ch được xác định là hôn nhân hợp pháp.

[3] Xét yêu cầu xin ly hôn của bà H, Hội đồng xét xử xét thấy: Vợ chồng bà H và ông Ch không còn thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau để cùng xây dựng mái ấm gia đình bền vững và hạnh phúc; xuất phát từ việc tính tình đôi bên không hòa hợp, bất đồng quan điểm, bất đồng ý kiến từ đó vợ chồng thường hay cự cãi, xúc phạm nhau; vợ chồng không còn tin tưởng, thông cảm, quan tâm và chia sẻ với nhau trong cuộc sống. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thực hiện đầy đủ trình tự, thủ tục để hòa giải hôn nhân và gia đình. Ông Ch cố tình lánh mặt không đến Tòa án, điều đó cho thấy ông Ch cũng không có thiện chí và mong muốn trong việc hàn gắn lại tình cảm với bà H. Hội đồng xét xử xét thấy tình trạng hôn nhân giữa bà H và ông Ch đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Trong phần nghị án Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà H được ly hôn với ông Ch.

[4] Về con chung: Có 03 người con chung tên Trần H N, sinh ngày 16/6/2004, Trần Như H1, sinh ngày 24/3/2009 và Trần Xuân K, sinh ngày 06/01/2020.

Người con tên Trần H N, đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên HĐXX không xem xét. Bà H yêu cầu tiếp tục nuôi 02 người con chung tên Trần Như H1 và Trần Xuân K. Bà H không yêu cầu ông Ch cấp dưỡng nuôi con. Tại bản trình bày nguyện vọng, người con tên Trần Như H1 thể hiện nguyện vọng muốn được sống với mẹ là bà H.

Xét thấy, quá trình trông nom, nuôi dưỡng các con chung bà H đã thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của người mẹ đối với con; đảm bảo được quyền, lợi ích hợp pháp của những người con chung. Do đó, để đảm bảo môi trường sống, sự phát triển, quyền lợi mọi mặt, cũng như tôn trọng nguyện vọng của những người con chung. Trong phần nghị án, Hội đồng xét xử thống nhất: Giao 02 người con chung tên Trần Như H1 và Trần Xuân K cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng là hoàn toàn phù hợp. Do bà H không có yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Bà H xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên HĐXX không xem xét. Quá trình tố tụng và tại phiên tòa, ông Ch vắng mặt, không có văn bản thể hiện ý kiến đối với tài sản chung và nợ chung của vợ chồng. Trường hợp, ông Ch có tranh chấp về tài sản chung, nợ chung của vợ chồng thì sẽ khởi kiện thành vụ kiện khác.

[6] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà H phải chịu án phí số tiền 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 28; khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 9, Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Nguyễn Thị Bé H và ông Trần Văn Ch.
2. Về con chung: Giao 02 người con chung tên Trần Như H1, sinh ngày 24/3/2009 và Trần Xuân K, sinh ngày 06/01/2020 cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng. Bà H không yêu cầu ông Ch cấp dưỡng nuôi con.

Ông Ch được quyền tới lui thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Bà H xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét. Trường hợp, ông Ch có tranh chấp về tài sản chung, nợ chung của vợ chồng thì sẽ khởi kiện thành vụ kiện khác.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm ly hôn: Bà H phải nộp 300.000 đồng. Bà H đã tạm nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0007791, ngày 03/7/2023 tại chi cục Thi hành án Dân sự thành phố R G, nên bà H được khấu trừ.

5. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014”.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND TP. R G;
- THA DS TP. R G;
- Cơ quan nơi đăng ký kết hôn;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Tấn Nghĩa